

Bản án số: 896/2024/DS-PT

Ngày: 30 – 9 – 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Bà Đặng Huyền Phương

2. Bà Bùi Thị Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Vũ Xuân Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 27/9/2024 và 30/9/2024, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 624/2024/TLPT-DS ngày 13/8/2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh bị Công ty TNHH T4 (bị đơn) kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4683/2024/QĐ-PT ngày 19/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13549/2024/QĐ-PT ngày 10/9/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đào Tấn C, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số A, đường số B, cư xá Đ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thúy P, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số D Đường số C, cư xá Đ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền của ông Đào Tấn C lập ngày 05/4/2023 tại Văn phòng công chứng C3, số B, quyển số 04 và Giấy ủy quyền lại của Công ty TNHH L2 lập ngày ngày 15/6/2024), (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH T4

Trụ sở: Số A đường T, Tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Nhật D – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Nguyễn Vũ K, sinh năm 1997; Địa chỉ: Số B Đ, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 13/7/2023), (có mặt).

- Ông Nguyễn Minh P1, sinh năm 1997; Địa chỉ: Block M chung cư S, số D Đ, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 01/7/2024), (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty S.

Trụ sở: Số E, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thúy P, sinh năm 1996; Địa chỉ: A đường số A, cư xá Đ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 09/4/2024 của Công ty S và Giấy ủy quyền lại ngày 15/6/2024 của Công ty TNHH L2), (có mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH T4 (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo Đơn khởi kiện ngày 11/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đào Tấn C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/7/2022, ông Đào Tấn C và Công ty TNHH T4 có ký kết Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh Tiktok số 2022-01/HDDV-CTP-TPL (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với nội dung Công ty TNHH T4 cung cấp dịch vụ xây dựng kênh Tiktok cho ông C. Cụ thể, ngay sau khi ông C thực hiện thanh toán phí dịch vụ cho từng đợt, Công ty TNHH T4 sẽ tiến hành lên ý tưởng, kịch bản chi tiết, ghi hình và bàn giao video thành phẩm của mỗi đợt sản xuất video cho ông C.

Căn cứ Điều 3.1 và Điều 3.4 Hợp đồng có quy định:

3.1. Thời gian thực hiện Hợp đồng: 12 tháng kể từ hai bên ký kết và Bên A đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ theo Điều 4 của Hợp đồng...

3.4. Thời gian bàn giao thành phẩm video mỗi tháng dự kiến: Từ 07 ngày đến 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc ghi hình của tháng và đảm bảo hoàn thành trước ngày kết thúc của tháng. Tiến độ sẽ được thực hiện liên tục cho đến khi hết thời hạn thực hiện Hợp Đồng”.

Thực tế vào ngày 20/7/2022, ông C đã thực hiện thanh toán Đợt 1 theo Hợp đồng cho Công ty TNHH T4 với số tiền là 120.000.000 đồng, trong đó bao gồm 60.000.000 đồng là chi phí cho tháng đầu tiên và 60.000.000 đồng là chi phí đặt cọc. Như vậy thời điểm Công ty TNHH T4 phải hoàn thiện và bàn giao video của tháng đầu tiên cho ông C là ngày 20/8/2022. Số lượng video hoàn thiện mà Công ty TNHH T4 phải bàn giao cho ông C được quy định tại Điều 1 Hợp đồng là 25 video/01 tháng.

Tuy nhiên quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty TNHH T4 đã liên tục vi phạm nghĩa vụ bàn giao đúng thời hạn và đầy đủ số lượng video thành phẩm cho ông Đào Tấn C. Cụ thể như sau:

Đợt 1: Từ ngày thanh toán Đợt 1 - ngày 20/7/2022 đến ngày 20/8/2022

Công ty TNHH T4 có nghĩa vụ phải bàn giao đầy đủ 25 video cho ông C vào ngày kết thúc của Đợt 1, tức ngày 20/8/2022. Tuy nhiên thực tế đến ngày 25/8/2022, Công ty TNHH T4 mới chỉ bàn giao 18 video hoàn thiện cho ông C.

Công ty TNHH T4 cho rằng đã bàn giao video thành phẩm cho ông C vào ngày 15/8/2022 là không đúng vì ngày 15/8/2022, Công ty TNHH T4 chỉ mới gửi link video chứ chưa hoàn thành upload các video hoàn thiện lên link (thể hiện qua ngày đăng tải video Đợt 1 tại link đường dẫn nguyên đơn đã nộp cho Tòa án). Ngoài ra, Công ty TNHH T4 cho rằng ông Phan T và ông Dương Chí B - diễn viên do phía ông C cử làm đại diện cho kênh không đáp ứng được thời gian ghi hình đã làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất của ekip. Tuy nhiên, ông C hoàn toàn không biết ông Dương Chí B và ông Phan T là ai, cũng không hề có thông báo cử ông B và ông T làm đại diện cho kênh như Công ty TNHH T4 trình bày.

Như vậy Công ty TNHH T4 đã không giao đủ số lượng video cho ông C theo quy định đồng thời cũng không đảm bảo thời hạn hoàn thành trước ngày kết thúc của tháng đối với Đợt 1.

Đợt 2: Từ ngày 21/8/2022 đến ngày 21/9/2022

Do Công ty TNHH T4 chưa hoàn tất bàn giao đủ 25 video/tháng đối với Đợt 1 nên ông C tạm dừng việc thanh toán Đợt 2 cho Công ty TNHH T4.

Công ty TNHH T4 có nghĩa vụ phải bàn giao 25 video cho ông C vào ngày kết thúc của Đợt 2, tức ngày 21/9/2022. Tuy nhiên thực tế đến ngày 27/9/2022, Công ty TNHH T4 mới bàn giao 20 video của Đợt 2 cho ông C. Như vậy Công ty TNHH T4 đã tiếp tục vi phạm nghĩa vụ bàn giao video Đợt 2 do không giao đủ số lượng video cho ông C theo quy định và thời gian video giờ cũng không hoàn thành trước ngày kết thúc của tháng đối với Đợt 2.

Ông C không đồng ý với ý kiến của Công ty TNHH T4 cho rằng ông Nguyễn Tấn L1 (thư ký của ông C) đã thông báo hủy lịch ghi hình Đợt 2 khi nội dung kịch bản đã được phê duyệt và ông Phan T (người đại diện kênh do ông C cử) bị nhiễm Covid nên buộc phải dời lịch ghi hình Đợt 2 và vì vậy thời gian bàn giao video của Đợt 2 cũng phải được điều chỉnh theo. Bởi vì ông Nguyễn Tấn L1 không phải là thư ký của ông C đồng thời cũng không liên quan đến quá trình thực hiện Hợp đồng được ký kết giữa cá nhân ông C và Công ty TNHH T4. Thời điểm đó, ông C không có bất kỳ thông báo nào cho Công ty TNHH T4 về việc hủy lịch ghi hình Đợt 2 cũng như cử ông T làm đại diện cho kênh. Đồng thời, phía Công ty TNHH T4 cũng không thông báo hay trao đổi nào với ông C về các lần hủy lịch ghi hình nêu trên.

Do đó, tính đến ngày kết thúc Đợt 2 ngày 21/09/2022, Công ty TNHH T4 mới chỉ bàn giao tổng cộng 38 video cho ông C. Ngay sau đó, ngày 28/9/2022,

ông C đã thanh toán chi phí Đợt 2 cho Công ty TNHH T4 do lúc này Công ty TNHH T4 mới hoàn thiện và giao đủ 25 video.

Đợt 3: Từ ngày 22/9/2022 đến ngày 22/10/2022

Công ty TNHH T4 có nghĩa vụ phải bàn giao 25 video cho ông C vào ngày kết thúc của Đợt 3, tức ngày 22/10/2022. Tuy nhiên, tính đến ngày 22/10/2022, ông C cũng chỉ nhận được 08 video thành phẩm của Đợt 3 do Công ty TNHH T4 bàn giao. Mặc dù ông C không hề có bất kỳ động thái hay yêu cầu hủy bỏ lịch ghi hình làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất Đợt 3 tuy nhiên phía Công ty TNHH T4 lại một lần nữa vi phạm nghĩa vụ bàn giao video đúng và đủ cho ông C.

Như vậy, căn cứ vào thời gian các bên thực hiện Hợp đồng thì Công ty TNHH T4 đã không hoàn thành và bàn giao 50 video đạt chất lượng cho ông C trong 02 tháng liên tiếp bất kỳ cũng như có 03 tháng không hoàn thiện số lượng video đạt chất lượng và bàn giao cho ông C như đã thỏa thuận. Đây là hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ cơ bản của Hợp đồng (vi phạm Điều 1 và Điều 3 hợp đồng) thuộc trường hợp ông C được quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng.

Ngày 31/12/2022, ông C đã gửi Thông báo về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh tiktok số 2022-01/HDDV-CTP-TPL cho Công ty TNHH T4, yêu cầu Công ty TNHH T4 hoàn trả tiền cọc, chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại cho ông C.

Căn cứ Điều 9 Hợp đồng có quy định:

“Nếu Bên B không hoàn thành và bàn giao 50 video đạt chất lượng cho Bên A trong hai (02) tháng liên tiếp bất kỳ, hoặc có ba (03) tháng không hoàn thiện số lượng video đạt chất lượng và bàn giao cho Bên A như đã thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng này, trừ trường hợp việc Bên B không bàn giao hoặc không hoàn thiện số lượng video do lỗi của Bên A thì:

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Đồng thời, Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A số tiền cọc mà Bên A đã thanh toán cho Bên B;

- Bên B bị phạt vi phạm theo Điều 6 của Hợp đồng này;

- Bên B có trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản tiền này cho Bên A trong vòng 07 ngày, kể từ ngày Bên A yêu cầu.”

Nay, nguyên đơn khởi kiện Công ty TNHH T4 đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ xem xét giải quyết:

1. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh Tiktok số 2022-01/HDDV- CTP-TPL ngày 11/7/2022 giữa nguyên đơn ông Đào Tấn C và bị đơn Công ty TNHH T4;

2. Buộc Công ty TNHH T4 thanh toán cho nguyên đơn ông Đào Tấn C tổng số tiền (tạm tính đến ngày 16/4/2024) là 78.466.849 đồng. Trong đó bao gồm các khoản cụ thể như sau: Hoàn trả lại tiền đặt cọc là 60.000.000 đồng;

Chịu khoản tiền phạt vi phạm 8% trên phần nghĩa vụ vi phạm tháng 8 và tháng 9/2022 là $60.000.000 \text{ đồng} \times 2 \times 8\% = 9.600.000 \text{ đồng}$;

3. Bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn do Công ty TNHH T4 chiếm giữ số tiền 69.600.000 đồng (tiền đặt cọc và tiền phạt vi phạm) với mức lãi suất là 10%/năm. Số tiền lãi được tính từ ngày 08/01/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 16/04/2024 (465 ngày) với số tiền là $[(69.600.000 \text{ đồng} \times 10\%) + 365 \text{ ngày}] \times 465 \text{ ngày} = 8.866.849 \text{ đồng}$. Trả một lần ngay sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là Công ty TNHH T4 ủy quyền cho người đại diện trình bày:

Từ ngày 05/6/2022 đến ngày 25/6/2022, ông Luke N (Chức vụ: Thư ký Tổng Giám đốc cho ông Đào Tấn C) và ông Đào Tấn C có liên hệ Công ty TNHH T4 để tư vấn dịch vụ xây dựng kênh T. Sau đó, ông Đào Tấn C chọn sử dụng Gói dịch vụ Star với số lượng video sản xuất mỗi tháng là 20 video/tháng nhưng vì ký kết Hợp đồng 12 tháng nên bị đơn đồng ý sản xuất thêm 05 video cho mỗi tháng. Ngoài ra, theo báo giá bị đơn sẽ hỗ trợ thêm về tối đa 02 diễn viên, 01 người trang điểm cho mỗi ngày ghi hình.

Từ ngày 26/6/2022, bị đơn có làm việc với ông Nguyễn Tấn L1 (Chức vụ: Thư ký cho ông Đào Tấn C) về nội dung hợp đồng. Thư ký L1 mong muốn sửa đổi phần hỗ trợ ở trên thành “Cung cấp” mặc dù bản chất là sự hỗ trợ mà bị đơn dành cho đối tác và quy số lượng video thành 25 video/tháng.

Ngày 11/7/2022, bị đơn và ông Đào Tấn C ký kết Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh Tiktok số 2022-01/HDDV-CTP-TPL. Theo đó, ông Đào Tấn C có trách nhiệm thanh toán số tiền là 120.000.000 đồng (bao gồm 60.000.000 đồng chi phí dịch vụ tháng đầu tiên và 60.000.000 đồng chi phí đặt cọc) trong vòng 02 ngày sau khi ký Hợp đồng. Nhưng đến ngày 20/7/2022, ông Đào Tấn C mới tiến hành thanh toán. Như vậy, ông Đào Tấn C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán lần 1.

Căn cứ vào Điều 3.2 Hợp đồng thì bị đơn có trách nhiệm lên ý tưởng và kịch bản chi tiết (dự kiến) trong vòng 07 đến 10 ngày kể từ ngày mà ông Đào Tấn C đã thanh toán cho từng đợt, theo đó, hạn chót gửi kịch bản sẽ là ngày 30/7/2022. Tuy nhiên vào ngày 25/7/2022, bị đơn đã gửi kịch bản chi tiết và được nhân sự ông Đào Tấn C bao gồm ông K1 (Nick name Z), ông L1 đã phê duyệt vào ngày 30/7/2022. Đồng thời, hai bên thống nhất sẽ tiến hành ghi hình vào từ ngày 04/8/2022 đến 05/8/2022. Bên phía ông Đào Tấn C đã cử ông Phan T và ông Dương Chí B làm người đại diện cho kênh. Tuy nhiên, khi đến ghi hình vào ngày 05/8/2022 thì ông Dương Chí B chỉ có thể ghi hình đến trước 15 giờ cùng ngày, điều này làm ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ sản xuất của bị đơn.

Ngày 13/8/2022, bị đơn tiếp tục gửi kịch bản và được sự phê duyệt từ nhân sự của ông Đào Tấn C phê duyệt. Hai bên tiếp tục ấn định ngày ghi hình là ngày 20/8/2022.

Ngày 15/8/2022, bị đơn bàn giao thành phẩm video sớm hơn so với thời gian thỏa thuận.

Ngày 19/8/2022, ông Nguyễn Tấn L1 bất ngờ thông báo hủy lịch ghi hình và mong muốn thay đổi toàn bộ nội dung đã được phê duyệt vào ngày 13/8/2022. Đây là hành vi có lỗi của ông Đào Tấn C được nêu tại Điều 9.4 Hợp đồng làm ảnh hưởng đến tiến độ ghi hình và bàn giao thành phẩm video của bị đơn cho ông Đào Tấn C. Chính vì yêu cầu hủy và thay đổi đột ngột này dẫn đến việc bị đơn phải tiến hành triển khai gấp kịch bản khác.

Ngày 25/8/2022, bị đơn tiếp tục gửi kịch bản lần 3 và được ông K1 phê duyệt vào ngày 28/8/2022. Hai bên thống nhất ngày ghi hình dự kiến là ngày 07/9/2022. Tuy nhiên, ngày 05/9/2022, ông Phan T (người đại diện kênh do ông Đào Tấn C cử) thông báo bị nhiễm Covid. Hai bên thống nhất sẽ tiếp tục dời lịch ghi hình sang ngày 15/9/2022 và 16/9/2022. Do đó, thời gian bàn giao video cũng sẽ được điều chỉnh theo.

Căn cứ vào Điều 4.3 hợp đồng thì ông Đào Tấn C có trách nhiệm thanh toán chi phí cho các đợt tiếp theo trong vòng 05 ngày kể từ ngày bị đơn đã hoàn thiện 25 video/tháng. Đến ngày 27/9/2022, bị đơn đã bàn giao đầy đủ 38 video, tuy nhiên, ông Đào Tấn C mới tiến hành thanh toán vào ngày 28/9/2022. Như vậy, ông Đào Tấn C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán lần 2.

Mặc dù chưa được thanh toán đúng hạn, nhưng ngày 21/9/2022, bị đơn vẫn tiếp tục gửi kịch bản để phía ông Đào Tấn C phê duyệt (ngày phê duyệt 23/9/2022) và tổ chức ghi hình tiếp tục vào ngày 29/9/2022.

Ngày 14/10/2022, bị đơn tiếp tục gửi kịch bản dự kiến ghi hình và đã được phê duyệt. Hai bên thống nhất ngày ghi hình dự kiến là ngày 21/10/2022 và ngày 27/10/2022. Tuy nhiên, ngày 19/10/2022, ông K1 đã thông báo hủy lịch ghi hình và bãi bỏ toàn bộ số kịch bản dù đã được phê duyệt trước đó. Đây tiếp tục được xem là hành vi có lỗi được nêu tại Điều 9.3 do ông Đào Tấn C làm ảnh hưởng đến tiến độ ghi hình và bàn giao thành phẩm của bị đơn cho ông Đào Tấn C.

Ngày 28/10/2022, ông Nguyễn Tấn L1 thông báo rằng ông Đào Tấn C muốn chấm dứt hợp đồng với lý do Kênh Tiktok không đạt được hiệu quả như sự kỳ vọng. Bị đơn đã phản hồi không đồng ý và đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký. Ngày 11/11/2022, ông Đào Tấn C gửi văn bản đề nghị đơn phương chấm dứt hợp đồng và khẳng định bị đơn đã vi phạm điều khoản hợp đồng. Ngày 14/11/2022, bị đơn đã phản hồi và giải thích để ông Đào Tấn C hiểu rõ về hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng trên thực tế và mong muốn tiếp tục duy trì hợp đồng đã ký.

Ngày 05/12/2022, ông Đào Tấn C có mời họp vào ngày 06/12/2022. Thời gian mời họp tương đối gấp nên ông Nguyễn Minh P1 đã phản hồi không tham dự buổi họp Offline và đề xuất họp trực tuyến như cách mà hai bên trao đổi từ trước, trong và sau khi hợp tác vào một ngày khác sau khi bị đơn kết thúc đợt sản xuất cuối năm. Tuy nhiên, ông Đào Tấn C đã từ chối.

Vào lúc 10 giờ 12 phút sáng ngày 10/12/2022 (Thứ bảy), ông **Đào Tấn C** tiếp tục mời họp Offline vào ngày 12/12/2022, tuy nhiên, người đại diện bị đơn không sắp xếp được và tiếp tục đề xuất họp online vào ngày 13/12/2022. ông **Đào Tấn C** tiếp tục từ chối và hẹn sẽ phản hồi cho bị đơn sau.

Ngày 20/12/2022, bị đơn bất ngờ nhận được email từ **Công ty TNHH L2** (bên thứ ba) là một Công ty thông thường mà không phải là Công ty Luật, trong email **Công ty TNHH L2** đã có đính kèm Công văn số 39/CV-MTL/2022 đề nghị bị đơn làm rõ một số nội dung, can thiệp trực tiếp vào mối quan hệ hợp tác giữa bị đơn và ông **Đào Tấn C**. Hành vi của **Công ty TNHH L2** xuất phát từ sự ủy quyền của ông **Đào Tấn C**. Chính ông **Đào Tấn C** đã tiết lộ các trao đổi, liên lạc, các tài liệu và các thỏa thuận cho **Công ty TNHH L2** được biết.

Ngày 24/12/2022, bị đơn đã phản hồi nội dung email của **Công ty TNHH L2**. Ngày 26/12/2022, bị đơn lại tiếp tục nhận được Công văn số 40/CV-MTL/2022 từ **Công ty TNHH L2**. Điều này chứng tỏ ông **Đào Tấn C** đã không tôn trọng mối quan hệ hợp tác giữa bị đơn và ông **Đào Tấn C** khi cố tình phớt lờ những lời cảnh báo của bị đơn và tiếp tục vi phạm Nghĩa vụ Bảo mật tại Điều 8 hợp đồng. Ngày 28/12/2022, bị đơn phản hồi nội dung email của **Công ty TNHH L2**. Ngày 31/12/2022, ông **Nguyễn Tấn L1** đã gửi email tiếp tục thông báo ông **Đào Tấn C** quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng. Ngày 20/02/2023, bị đơn gửi email đề nghị ông **Đào Tấn C** thực hiện nghĩa vụ của mình do hành vi vi phạm hợp đồng.

Từ các căn cứ nêu trên, bị đơn khẳng định việc bị đơn chưa thể tổ chức sản xuất ghi hình đúng như mong đợi là xuất phát từ hành vi có lỗi của ông **Đào Tấn C** bao gồm:

Việc hủy lịch ghi hình và yêu cầu bãi bỏ toàn bộ nội dung đã phê duyệt đột ngột và nhiều lần; Cử người đại diện kênh là ông **Phan Chí B** không đáp ứng được thời gian để bị đơn ghi hình; Sự kiện khách quan từ việc người đại diện kênh là ông **Phan T** bị nhiễm Covid.

Căn cứ vào Điều 9.3 hợp đồng, bị đơn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, phạt cọc, yêu cầu ông **Đào Tấn C** bồi thường thiệt hại và chịu chế tài phạt vi phạm do hành vi có lỗi nêu trên.

Căn cứ vào Điều 3 hợp đồng, thì “*thời gian bàn giao video thành phẩm video mỗi tháng (dự kiến) từ 07 đến 15 ngày kể từ ngày...*” và “*thời gian dự kiến có thể được điều chỉnh và được hai bên thống nhất cho phù hợp với thực tế (nếu có)*”. Trên thực tế thì ngoài hành vi có lỗi của ông **Đào Tấn C**, cả hai bên cũng đã nhiều lần thống nhất dời lịch sản xuất ghi hình, thay đổi kịch bản dù đã được ông **Đào Tấn C** phê duyệt...do đó, việc bàn giao video thành phẩm cũng sẽ dời theo. Đó cũng chính là lý do vì sao bị đơn chỉ nhận được 02 (hai) lần thanh toán phí dịch vụ mỗi tháng mặc dù thời gian thực hiện là từ sau 20/7/2022 đến 28/10/2022 (hơn 03 tháng). Thực tế, bị đơn đã bàn giao tổng cộng số lượng 48 video, hỗ trợ phát sóng trên Kênh Tiktok là 43 video, bị đơn không thể phát sóng tiếp vì sau ngày 03/12/2022, bị đơn đã bị ông **Đào Tấn C** tước quyền truy cập kênh;

Về việc ông **Đào Tấn C** cho rằng video do bị đơn sản xuất không đạt chất lượng như cam kết. Căn cứ vào các đề nghị ngày 28/10/2022, ngày 11/11/2022 của ông **Đào Tấn C**, có thể thấy rằng lý do mà ông **Đào Tấn C** đề nghị đơn phương chấm dứt hợp đồng là do Kênh không đạt được hiệu quả như kỳ vọng và sự kỳ vọng này là từ ông **Đào Tấn C** dành cho nội bộ (ông **Nguyễn Tấn L1** đã từng chia sẻ về điều này) và sau đó áp đặt lên mối quan hệ hợp tác giữa bị đơn và ông **Đào Tấn C**, bởi lẽ: “Gói dịch vụ mà ông **Đào Tấn C** sử dụng là Gói Star với thời hạn Hợp đồng 12 tháng. Gói này chỉ cam kết về số lượng video mà không cam kết về số lượng người theo dõi hoặc lượt xem. Cho nên chi phí dịch vụ cho gói này đã được bị đơn ưu đãi kèm theo nhiều sự hỗ trợ như hỗ trợ diễn viên phụ, người trang điểm hỗ trợ đăng tải và chăm sóc kênh trong thời gian thực hiện Hợp đồng, hỗ trợ tư vấn Tiktokshop... Đồng thời, bị đơn còn đồng ý hỗ trợ thêm 5 video/tháng nếu Hợp đồng thực hiện xuyên suốt và trọn vẹn 12 tháng, chính vì vậy, mà số lượng video trong gói tăng từ 20 lên 25 video/tháng mà chi phí dịch vụ vẫn giữ nguyên không thay đổi.”...Do đó, khi kênh Tiktok chỉ mới vừa phát sóng những video đầu tiên từ ngày 01/10/2022 thì đến ngày 28/10/2022, ông **Đào Tấn C** đã đề nghị chấm dứt hợp đồng. Bị đơn đã nhiều lần giải thích bằng công văn qua email để ông **Đào Tấn C** hiểu về bản chất hợp đồng, nhưng không ngờ ông **Đào Tấn C** sau khi tiếp nhận phản hồi đã thay đổi lý do đơn phương chấm dứt hợp đồng từ “Kênh không đạt được hiệu quả như kỳ vọng” chuyển thành “Không bàn giao đầy đủ số lượng video và đạt chất lượng như cam kết”.

Căn cứ vào quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn khẳng định rằng tất cả các nội dung, hình thức được đề cập trong hợp đồng đều được hai bên làm rõ cũng như đạt được sự thống nhất tuyệt đối trước khi ký kết và quá trình thực hiện nội dung, sản xuất đều đã có sự đồng thuận hai bên, cụ thể toàn bộ nội dung đã thực hiện đều có sự phê duyệt từ phía ông **Đào Tấn C** trước khi tiến hành tổ chức ghi hình và phát sóng.

Căn cứ vào nội dung Công văn ngày 16/12/2023, ông **Đào Tấn C** có đề cập: “Trên tinh thần mà bị đơn phản hồi cho tôi vào ngày 02/11/2022 với mong muốn các bên tiếp tục thực hiện, đồng thời tôi thấy việc tiếp tục thực hiện hợp đồng với bị đơn là có lợi và hợp lý nên đã yêu cầu làm rõ định nghĩa “video đạt chất lượng” trong quá trình thực hiện hợp đồng về sau.”. Tuy nhiên, thực tế từ ngày 28/10/2022 đến trước ngày 16/12/2023, bị đơn vẫn chưa từng tiếp nhận thông tin nào chứng minh rằng ông **Đào Tấn C** muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng như đã nêu, mặc dù bị đơn đã nỗ lực trong khả năng và luôn đề xuất duy trì hợp đồng đã ký. Bản thân ông **Đào Tấn C** không chỉ khẳng định ý chí muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng mà còn có hành vi từ chối hợp online, đưa bên thứ ba can thiệp vào mối quan hệ Hợp tác giữa hai bên. Đây là hành vi vi phạm nghiêm trọng cam kết bảo mật giữa hai bên tại Điều 8. Tất cả hành động của ông **Đào Tấn C** đã quá rõ ràng để khẳng định rằng ông không có thiện chí tiếp tục hợp tác mà chỉ đang tìm cơ sở để chỉ ra những sai sót từ phía bị đơn nhằm xử lý và chấm dứt vi phạm hợp đồng (điều này được thể hiện một cách minh thị trong tất cả các trao đổi giữa hai bên).

Căn cứ theo Điều 4.3 hợp đồng thì ông **Đào Tấn C** có trách nhiệm “*thanh toán mỗi đợt 60.000.000 đồng (bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng chẵn) trong vòng 05 ngày kể từ ngày Bên B đã hoàn thiện và bàn giao cho Bên A 25 Video đạt chất lượng của tháng trước đó.*” Nếu như video do bị đơn sản xuất không đạt chất lượng như cam kết thì ông **Đào Tấn C** đã không tiến hành thanh toán chi phí dịch vụ của tháng kế tiếp. Nhưng thực tế, ông **Đào Tấn C** đã có thanh toán cho bị đơn mặc dù không đúng hạn, điều này càng minh chứng rằng video của bị đơn vẫn đảm bảo chất lượng và được sự thừa nhận từ ông **Đào Tấn C**. Nên việc ông **Đào Tấn C** đề nghị làm rõ định nghĩa “Video đạt chất lượng” là không thực sự cần thiết.

Việc bị đơn thay đổi trụ sở chính từ **B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh** sang địa chỉ **A đường T, Tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh** là do nhu cầu kinh doanh của bị đơn. Thực tế, bị đơn đã có thông báo đến người giao thư do ông **Đào Tấn C** thuê dịch vụ gửi nhận bưu phẩm biết và thông báo đến phía ông **Đào Tấn C**. Trong quá trình đó, bị đơn vẫn luôn phản hồi email và công văn từ ông **Đào Tấn C**, cũng đề xuất các buổi họp phù hợp với quỹ thời gian của bị đơn nhưng ông **Đào Tấn C** từ chối nhiều lần. Bị đơn luôn thể hiện quan điểm tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký, không hề có bất kỳ hành vi nào né tránh, không thiện chí giải quyết vấn đề, không tôn trọng đối tác như ông **Đào Tấn C** đề cập.

Căn cứ vào Điều 83 Luật Thương mại 2005 về yêu cầu của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ có đề cập: “*1. Trong quá trình cung ứng dịch vụ, bên cung ứng dịch vụ phải luôn tuân thủ những yêu cầu hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ.*” Như đã trình bày ở trên, yêu cầu của ông **Đào Tấn C** về việc làm rõ định nghĩa “Video đạt chất lượng” là không hợp lý, không nhằm mục đích xúc tiến tiếp tục thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, mối quan hệ giữa hai bên là mối quan hệ có tính bình đẳng về quyền và nghĩa vụ và điều luật này cũng không phải là điều luật mang tính bắt buộc bị đơn phải tuân thủ mọi yêu cầu (kể cả vô lý) từ phía ông **Đào Tấn C**.

Từ các căn cứ và dẫn chứng trên, bị đơn khẳng định bị đơn không vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng đã ký. Vì vậy, bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông **Đào Tấn C** và tuyên chấm dứt quan hệ hợp đồng tại Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh Tiktok số 2022-01/HĐDV-CTP-TPL

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty S trình bày tại bản tự khai ngày 22/02/2024 như sau:

Công ty S được biết giữa nguyên đơn ông **Đào Tấn C** với **Công ty TNHH T4** có ký kết hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh Tiktok, trong đó **Công ty TNHH T4** là bên cung cấp dịch vụ xây dựng kênh Tiktok cho ông **C**. **Công ty S** không tham gia vào quá trình hai bên giao kết hợp đồng và cũng không có bất kỳ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nào đến hợp đồng này.

Việc ông **C** bàn giao lại video thành phẩm cho **Công ty S** là vấn đề nội bộ giữa ông **C** với **Công ty S** để phục vụ cho việc quảng cáo, phát triển kinh doanh.

Công ty S hoàn toàn không tham gia vào quá trình lên kịch bản, ghi hình và sản xuất video giữa các bên.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, **Công ty TNHH T4** đã liên tục vi phạm nghĩa vụ bàn giao đúng thời hạn và đầy đủ số lượng video thành phẩm cho ông **Đào Tấn C** dẫn đến **Công ty S** cũng không nhận được đúng và đủ số lượng như dự tính ban đầu. Do không nhận được đầy đủ video đúng thời hạn đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ thực hiện các dự án kinh doanh của **Công ty S**, gây thiệt hại các chi phí **Công ty S** đã bỏ ra để đầu tư phát triển kinh doanh.

Đối với lời khiếu nại của **Công ty TNHH T4** về việc chậm bàn giao video xuất phát từ lỗi của **Công ty S** là hoàn toàn không đúng sự thật. Do đó, bà yêu cầu Tòa án xem xét và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đào Tấn C**.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 24/6/2024, Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đào Tấn C** với bị đơn **Công ty TNHH T4**.

- Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh Tiktok số 2022-01/HĐDV-CTP-TPL ngày 11/7/2022 giữa nguyên đơn ông **Đào Tấn C** và **Công ty TNHH T4**.

- Buộc **Công ty TNHH T4** thanh toán cho ông **Đào Tấn C** tổng số tiền tạm ứng tính đến ngày 20/6/2024 là 79.706.301 (bảy mươi chín triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn ba trăm lẻ một) đồng. Trong đó bao gồm các khoản cụ thể như sau: Hoàn trả lại tiền đặt cọc là 60.000.000 đồng; Chịu khoản tiền phạt vi phạm là 9.600.000 đồng; Bồi thường thiệt hại là 10.106.301 đồng). Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hằng tháng người phải thi hành án phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: **Công ty TNHH T4** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.985.315 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Ông **Đào Tấn C** được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.782.427 đồng theo biên lai số 0046269 ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự và các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

* Ngày 12/7/2024, **Công ty TNHH T4** (bị đơn) kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người kháng cáo là bị đơn Công ty TNHH T4 (có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Vũ K và ông Nguyễn Minh P1) trình bày: Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, bởi các lý do sau:

- Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ, không triệu tập những người có liên quan đến đối chất vì có những tình tiết của vụ án có sự mâu thuẫn, cụ thể:

Mặc dù người ký hợp đồng là ông Đào Tấn C nhưng ông Nguyễn Tấn L1 là người trực tiếp đàm phán nội dung hợp đồng, góp ý, phê duyệt các kịch bản video trước khi quay dựng, thống nhất thời gian ghi hình, góp ý và phê duyệt video thành phẩm đều do ông L1 thay mặt và đại diện cho ông C và Công ty S thực hiện.

Việc bị đơn làm việc với ông Nguyễn Tấn L1 là tập quán, là thói quen mà các bên hình thành và duy trì trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Quyết định, chỉ đạo của ông Nguyễn Tấn L1 với bị đơn, cũng chính là quyết định, chỉ đạo của nguyên đơn.

Ông Phan T và ông Dương Chí B là diễn viên, người đại diện kênh do nguyên đơn và Công ty S đưa ra, không phải người của bị đơn. Cấp sơ thẩm không triệu tập họ tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

Nguyên đơn nhiều lần hủy lịch ghi hình đã thống nhất, hủy bỏ nội dung kịch bản mà nguyên đơn đã phê duyệt. Ông Dương Chí B không đáp ứng thời gian ghi hình, ông Phan T nhiễm Covid-19 không thể ghi hình vào ngày hai bên thống nhất, nên số lượng sản phẩm không đạt được như mong muốn, là không phải lỗi của bị đơn.

Cấp sơ thẩm không xem xét đến các tin nhắn trên zalo mà bị đơn cung cấp, mà chỉ căn cứ vào sự không thừa nhận, chối bỏ của nguyên đơn để bác bỏ sự thật khách quan của vụ án, loại bỏ trách nhiệm của nguyên đơn và Công ty S, từ đó buộc bị đơn chịu trách nhiệm, là hành vi và kết luận thiếu trách nhiệm của cấp sơ thẩm.

- Về nội dung: Tại điều 3.4 của Hợp đồng ghi: Thời gian bàn giao thành phẩm video mỗi tháng (dự kiến) từ 7 đến 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc ghi hình của tháng và đảm bảo hoàn thành trước ngày kết thúc của tháng. Tiến độ sẽ được thực hiện liên tục cho đến khi hết thời hạn hợp đồng. Như vậy, nguyên đơn và Công ty S cũng có nghĩa vụ trong việc thống nhất kịch bản, ngày ghi hình. Cấp sơ thẩm đã không làm rõ thời điểm thống nhất kịch bản, thời gian thống nhất lịch ghi hình, nếu không thống nhất được các mốc thời gian nói trên sẽ không xác định được ngày bị đơn phải giao video.

Nguyên đơn thừa nhận, đợt 1 bị đơn giao 18 video, đợt 2 bị đơn giao 20 video và ngày 22/10/2022 bị đơn giao tiếp 08 video. Nếu theo lời khai của nguyên đơn, thì nghĩa vụ vi phạm hai đợt của bị đơn là 4/50 video. Cấp sơ thẩm

tính giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là tổng toàn bộ giá trị hai đợt thanh toán 120.000.000 đồng là không đúng.

Theo quy định của pháp luật, thì lãi chậm trả không phải là thiệt hại và cũng không phải là tổn thất thực tế, trực tiếp hay khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng theo quy định, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn là không đúng quy định. Ngoài ra, theo Án lệ số 09 về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm bồi thường thiệt hại sẽ không được tính lãi, cấp sơ thẩm tính lãi là không đúng quy định.

* Bà **Lê Thị Thúy P** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Đào Tấn C**, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Công ty S** trình bày:

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nếu bị đơn đồng ý hòa giải thì nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền đặt cọc là 60.000.000 đồng. Trường hợp bị đơn không đồng ý hòa giải, thì đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn **Công ty TNHH T4** thực hiện trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung: Sau khi xem xét, đánh giá các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và nội dung tranh tụng tại phiên tòa, phân tích các quy định của pháp luật, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Thời hạn kháng cáo.

Ngày 24/6/2024, Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST. Người đại diện theo ủy quyền của **Công ty TNHH T4** (bị đơn) vắng mặt khi tuyên án. Ngày 01/7/2024, Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án cho bị đơn. Ngày 12/7/2024, bị đơn nộp đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hợp lệ nên chấp nhận.

[1.2] Ông **Đào Tấn C** khởi kiện **Công ty TNHH T4** (bị đơn), để tranh chấp hợp đồng dịch vụ, bị đơn có trụ sở tại huyện Cần Giờ. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp.

[2] Về nội dung.

[2.1] Ông **Đào Tấn C** và **Công ty TNHH T4** (sau đây viết tắt là **Công ty T4**) tự nguyện ký kết Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh TikTok số 2022-01/HĐDV-CTP-TPL ngày 11/7/2022. Tại thời điểm ký kết, các bên tham gia đều có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật dân sự, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật, phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên.

Theo Điều 3.1 của hợp đồng, thì thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hai bên ký kết và bên A (tức ông **C**) đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ theo Điều 4 của hợp đồng. Nay, thời hạn của hợp đồng đã hết, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng, bị đơn cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng, nên cấp sơ thẩm tuyên chấm dứt Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh TikTok số 2022-01/HĐDV-CTP-TPL ngày 11/7/2022 giữa hai bên đương sự, là đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự cùng xác nhận: Nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn 02 đợt, đợt 01 ngày 20/7/2022 thanh toán 120.000.000 đồng (*60.000.000 đồng chi phí tháng đầu tiên và 60.000.000 đồng chi phí đặt cọc*) và đợt hai là ngày 28/9/2022 thanh toán 67.950.000 đồng. Tổng số tiền mà nguyên đơn đã thanh toán là 187.950.000 đồng (trong đó có 60.000.000 đồng tiền đặt cọc). Bị đơn cho rằng đã giao cho nguyên đơn 48 video nhưng không có chứng cứ giao nhận, còn nguyên đơn chỉ thừa nhận đã nhận 46 video từ bị đơn.

Nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền cọc 60.000.000 đồng, phạt vi phạm theo thỏa thuận và lãi suất chậm thanh toán. Các đương sự không tranh chấp về số tiền đã thanh toán và các video đã giao nhận, nên không xem xét.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn, về việc yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.2.1] Bị đơn cho rằng, cấp sơ thẩm không triệu tập ông **Nguyễn Tấn L1**, ông **Phan T** và ông **Dương Chí B** vào tham gia tố tụng trong vụ án, để đối chất làm rõ các tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này của bị đơn không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

Bị đơn xuất trình các tin nhắn trên ứng dụng Zalo và cho rằng: Nhóm Zalo đó do bị đơn lập ra, thành viên có ông **Đào Tấn C**, ông **Nguyễn Tấn L1**, ông **Phan T**, ông **Dương Chí B** và đại diện phía bị đơn. Các nội dung trao đổi về việc thực hiện hợp đồng, duyệt kịch bản, dời lịch ghi hình đều thể hiện trên nhóm Zalo này. Xét, các tin nhắn này là các bản photo chụp màn hình tin nhắn trên

ứng dụng Zalo, nên không được xem là chứng cứ. Mặt khác, ngoài các tin nhắn này, bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông **Nguyễn Tấn L1** được nguyên đơn ủy quyền để thương lượng, ký kết và thực hiện hợp đồng với bị đơn; Cũng không có chứng cứ chứng minh ông **L1** là thư ký của ông **Đào Tấn C**, thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo của ông **C**.

Bị đơn cho rằng, ông **Đào Tấn C** có trong ứng dụng Zalo nói trên, biết việc trao đổi thực hiện hợp đồng giữa bị đơn và ông **L1**, nhưng không có ý kiến; Đây là tập quán, là thói quen mà các bên hình thành và duy trì trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, quyết định và chỉ đạo của ông **L1** với bị đơn cũng chính là quyết định, chỉ đạo của nguyên đơn. Xét, các tin nhắn trên Zalo do bị đơn cung cấp, cũng không có tin nhắn nào của ông **Đào Tấn C** có nội dung ủy quyền hoặc giao cho ông **Nguyễn Tấn L1** liên hệ với bị đơn để thực hiện hợp đồng. Tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn cũng xác nhận, rằng không có tin nhắn nào thể hiện ông **C** đã ủy quyền hay giao cho ông **L1** thực hiện hợp đồng với bị đơn.

Về phía nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không thừa nhận ông **Nguyễn Tấn L1** là thư ký của ông **Đào Tấn C**, ông **C** cũng không ủy quyền cho ông **L1** đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng với bị đơn. Vì vậy, việc ông **Nguyễn Tấn L1** có hủy lịch ghi hình, hủy bỏ nội dung kịch bản hay có bất kỳ chỉ đạo nào đối với bị đơn như bị đơn đã khai, cũng không đồng nghĩa với việc đó là chỉ đạo của nguyên đơn đối với bị đơn.

Đối với ông **Phan T** và ông **Dương Chí B**, bị đơn cho rằng họ là hai diễn viên, là người của nguyên đơn cung cấp, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Lời khai của nguyên đơn lại cho rằng, ông **T** và ông **B** là người do bị đơn cung cấp. Xét lời khai này của nguyên đơn, phù hợp với thỏa thuận giữa hai bên tại hợp đồng, theo Điều 2.1 của hợp đồng thì bên B (tức bị đơn) có trách nhiệm cung cấp 02 diễn viên/ngày quay. Như vậy, việc bị đơn cho rằng, do ông **B** không đáp ứng thời gian ghi hình, ông **T** nhiễm Covid-19 không thể ghi hình vào ngày hai bên thống nhất, nên số lượng sản phẩm không đạt được như mong muốn, là không có căn cứ.

Từ các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để triệu tập ông **Nguyễn Tấn L1**, ông **Phan T** và ông **Dương Chí B** vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Bị đơn cho rằng, **Công ty S** và ông **Đào Tấn C** đã cử ông **L1** làm việc với bị đơn. Xét, ông **Đào Tấn C** (nguyên đơn) đồng thời là người đại diện theo pháp luật của **công ty S**, nhưng căn cứ vào hợp đồng, thì ông **C** ký với tư cách cá nhân, không ký với tư cách đại diện theo pháp luật của **Công ty S**. Việc nguyên đơn sử dụng các video thành phẩm để quảng cáo, phát triển kinh doanh cho **Công ty S** hay sử dụng vào mục đích gì khác, là quyền của nguyên đơn, không liên quan đến bị đơn.

[2.2.2] Về nội dung hợp đồng.

Theo Điều 4.3 của hợp đồng, thì tiến độ thanh toán chia làm 12 đợt, đợt 1 thanh toán 120.000.000 đồng (60.000.000 đồng chi phí đặt cọc và 60.000.000

đồng chi phí tháng đầu tiên) trong vòng 02 ngày sau khi ký hợp đồng. Từ đợt 2 đến đợt 12, thanh toán mỗi đợt 60.000.000 đồng trong vòng 05 ngày kể từ ngày bị đơn đã hoàn thiện và bàn giao cho nguyên đơn 25 video đạt chất lượng của tháng trước đó.

Ngày 11/7/2022, hai bên ký hợp đồng, theo thỏa thuận giữa hai bên, thì 02 ngày sau khi ký hợp đồng nguyên đơn phải thanh toán tiền đợt 01 cho bị đơn (tức ngày 13/7/2022), nhưng đến ngày 20/7/2022 nguyên đơn mới thanh toán. Mặc dù nguyên đơn vi phạm hợp đồng, nhưng bị đơn không có ý kiến hay phản hồi nào về vi phạm này của nguyên đơn, mà vẫn đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng. Điều này được xem như bị đơn đã mặc nhiên chấp nhận việc nguyên đơn thanh toán trễ. Tại phiên tòa, bị đơn cũng đồng ý với việc thanh toán trễ đợt 1 của nguyên đơn, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Theo thỏa thuận tại Điều 1 và Điều 9.1 của hợp đồng dịch vụ ngày 11/7/2022, thì bị đơn cung cấp cho nguyên đơn gói dịch vụ Star 12 tháng, số lượng video đạt chất lượng 25/video/01 tháng; Tiền độ sản xuất, ghi hình từ 10 đến 12 video/ngày và tối đa 04 ngày ghi hình/tháng; Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tại Điều 3.4 của hợp đồng, hai bên thỏa thuận: *“Thời gian bàn giao thành phẩm video mỗi tháng (dự kiến) từ 7 đến 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc ghi hình của tháng và đảm bảo hoàn thành trước ngày kết thúc của tháng. Tiến độ sẽ được thực hiện liên tục cho đến khi hết thời hạn hợp đồng”*, nhưng hai bên không thỏa thuận thời gian ghi hình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên thống nhất thời gian ghi hình đợt 01 là ngày 05/8/2022, nên thời gian bàn giao sẽ là ngày 20/8/2022. Bị đơn cho rằng, đợt 1 bị đơn đã giao cho nguyên đơn 18 video vào ngày 15/8/2022, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Căn cứ lời thừa nhận của nguyên đơn, thì ngày bị đơn giao video đợt 01 là ngày 25/8/2022. Như vậy, bị đơn đã vi phạm thời gian bàn giao video và số lượng video phải bàn giao (thiếu 7 video) của đợt 01.

Về thời gian ghi hình và giao 20 video đợt hai: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn khai ghi hình vào ngày 15/9/2022 và giao video ngày 16/9/2022, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, lời khai này của bị đơn cũng không hợp lý, bởi lẽ chỉ sau một ngày ghi hình bị đơn đã hoàn tất 20 video để kịp giao cho nguyên đơn vào ngày 16/9/2022.

Theo thừa nhận của nguyên đơn, thì ngày ghi hình là ngày 20/8/2022, nên ngày giao video được xác định là ngày 14/9/2022 (tháng 8 có 31 ngày), nhưng theo nguyên đơn thì đến ngày 27/9/2022 bị đơn mới giao 20 video. Như vậy, bị đơn đã vi phạm thời gian bàn giao video và số lượng video phải bàn giao (thiếu 5 video) của đợt 2.

Vào đợt 03, bị đơn giao cho nguyên đơn thêm 08 video, hai bên cũng không thống nhất được ngày ghi hình (nguyên đơn không xác định được ngày ghi hình, bị đơn khai ngày 29/9/2022) và ngày bàn giao video (nguyên đơn khai

ngày 22/10/2022, bị đơn khai ngày 05/10/2022). Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu gì đối với đợt 03, bị đơn không có yêu cầu phản tố, nên không xem xét.

Do bị đơn vi phạm thời gian bàn giao video và số lượng video phải bàn giao trong 02 tháng liên tiếp, nên nguyên đơn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bị đơn trả tiền đặt cọc 60.000.000 đồng, là đúng với thỏa thuận của hai bên tại Điều 9.3 của hợp đồng. Bị đơn kháng cáo, không đồng ý trả số tiền đặt cọc này cho nguyên đơn, là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, về việc buộc bị đơn chịu khoản tiền phạt vi phạm 8% trên phần nghĩa vụ vi phạm của tháng 8 và tháng 9 năm 2022, nhận thấy:

Tại Điều 6.2 của hợp đồng, hai bên thỏa thuận: *“Mọi trường hợp vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng đều phải chịu phạt mức 8% trên tổng giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm”*.

Tháng 08 bị đơn giao 18 video (thiếu 07 video), tháng 09 bị đơn giao 20 video (thiếu 5 video), tổng số video bị đơn giao thiếu của đợt 01 và đợt 02 là 12 video. Theo giá mà hai bên thỏa thuận là 60.000.000 đồng/25 video/tháng, nên mỗi video có giá là 2.400.000 đồng. Tiền phạt vi phạm được tính: 2.400.000 đồng x 12 video = 28.800.000 đồng x 8% = 2.304.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn chịu khoản tiền phạt vi phạm 9.600.000 đồng, là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.4] Đối với yêu cầu về bồi thường thiệt hại của nguyên đơn.

Tại Điều 9.3 của hợp đồng, hai bên thỏa thuận:

- *“ Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Đồng thời, bên B phải hoàn trả lại bên A số tiền cọc mà bên A đã thanh toán cho bên B.*
- *.....Bên B bị phạt vi phạm theo Điều 6 Hợp đồng này;*
- *Bên B có trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản tiền này cho Bên A trong vòng 07 ngày, kể từ ngày Bên A yêu cầu”*.

Ngày 31/12/2022, nguyên đơn gửi Thông báo đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả tiền đặt cọc, chịu tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do chiếm giữ số tiền đặt cọc và tiền phạt vi phạm với mức lãi suất 10%/năm.

Theo thỏa thuận giữa hai bên, thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 31/12/2022, bị đơn có trách nhiệm thanh toán các khoản tiền nói trên cho nguyên đơn. Do bị đơn không thanh toán, nên bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 08/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, là đúng với thỏa thuận giữa hai bên trong hợp đồng, không trái quy định của pháp luật. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 10%/năm, là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại tại địa phương tại thời điểm xét xử (24/6/2024), có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Tiền lãi được tính: 60.000.000 đồng + 2.304.000 đồng = 62.304.000 đồng x 10%/năm x 17 tháng 17 ngày (08/01/2023 đến 24/6/2024) = 9.115.160 đồng.

Tổng số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 60.000.000 đồng + 2.304.000 đồng + 9.115.160 đồng = 71.419.160 đồng.

Bị đơn cho rằng, tiền lãi chậm trả không phải là thiệt hại và tổn thất thực tế trực tiếp hay khoản lợi đáng lẽ được hưởng theo khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại, áp dụng Án lệ số 09/2016/AL thì tiền phạt vi phạm không được tính lãi. Xét, tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp về hợp đồng dịch vụ, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự năm 2015. Án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, là về tranh chấp kinh doanh thương mại, nên ý kiến này của bị đơn là không có căn cứ.

Cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập chứng cứ và chứng minh theo đúng quy định, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T4, về việc yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH T4 phải nộp tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn (71.419.160 đồng), án phí là 71.419.160 đồng x 5% = 3.570.958 đồng.

Ông Đào Tấn C phải nộp tính trên số tiền không được chấp nhận (79.706.301 - 71.419.160 đồng = 8.287.141 đồng), án phí được tính: 8.287.141 đồng x 5% = 414.357 đồng. Hoàn trả cho ông C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.782.427 đồng, theo Biên lai số 0046269 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên Công ty TNHH T4 không phải nộp. Hoàn trả cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc hủy bản án sơ thẩm, là có căn cứ. Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm, là không có căn cứ như đã phân tích, nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 513, Điều 515, Điều 518, Điều 519 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn **Công ty TNHH T4**, về việc yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đào Tấn C** đối với bị đơn **Công ty TNHH T4**.

- Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng dịch vụ xây dựng kênh Tiktok số 2022-01/HDDV-CTP-TPL ngày 11/7/2022, giữa ông **Đào Tấn C** (nguyên đơn) và **Công ty TNHH T4** (bị đơn).

- Buộc **Công ty TNHH T4** thanh toán cho ông **Đào Tấn C** tổng số tiền tính đến ngày 24/6/2024 là 71.419.160 (bảy mươi một triệu bốn trăm mười chín nghìn một trăm sáu mươi) đồng, trong đó tiền đặt cọc là 60.000.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 2.304.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 9.115.160 đồng. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc trả không đủ, thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận, thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm.

- **Công ty TNHH T4** phải nộp 3.570.958 (ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn chín trăm năm mươi tám) đồng.

- Ông **Đào Tấn C** phải nộp 414.357 (bốn trăm mười bốn nghìn ba trăm năm mươi bảy) đồng. Hoàn trả cho ông **Đào Tấn C** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.782.427 (một triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi bảy) đồng theo Biên lai số 0046269 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm.

Công ty TNHH T4 không phải nộp. Hoàn trả cho **Công ty TNHH T4** số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0034833 ngày 17/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện Cần Giờ;
- Chi cục THADS huyện Cần Giờ;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương – Bùi Thị Kim Dung

Trịnh Thị Ánh